

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1635/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá điều chỉnh, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Thuế thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 1721/DAN-CNTK ngày 01 tháng 4 năm 2026 và trên cơ sở ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng (chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng không trái với Quyết định này vẫn có hiệu lực thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng; Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế cơ sở thuộc Thuế thành phố Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BA BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

PHẦN 1A. Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG NHẬP KHẨU

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe ô tô con	FORD	EVEREST (TEK3R03221)	2.0	7	1,550,600,000
2	Xe ô tô con	MAZDA	Mazda CX-3 (DNJVLAA)	1.5	5	599,000,000
3	Xe ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1.5	7	780,000,000
4	Xe ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2.0	8	730,000,000
5	Xe ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661 V B B000)	1.5	7	504,000,000
6	Xe ô tô con	VOLVO	XC60 B5 Inscription Level3 (VCC6474G68U)	2.0	5	1,959,730,570
7	Xe ô tô con	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD (GU7BLPL)	2.0	5	954,000,000
8	Xe ô tô con	AUDI	Audi A5 Sedan TFSI S line (FU2AZG)	2.0	5	2,129,000,000
9	Xe ô tô con	MINI	COOPER S 21GX	2.0	4	2,619,000,000
10	Xe ô tô con	VOLKSWAGEN	Golf (CD14LM)	1.5	5	898,000,000
11	Xe ô tô con	MERCEDES-BENZ	Mercedes-Maybach S 680 4MATIC (223979)	6.0	4	14,600,000,000
12	Xe ô tô con	MINI	JOHN COOPER WORKS COUNTRYMAN ALL4 (31GA)	2.0	5	2,743,000,000
13	Xe ô tô con	HONDA	HR-V FHEV e:HEV RS (RV589TEN)	1.5	5	835,000,000
14	Xe ô tô con	AUDI	Audi A6 Sedan TFSI S Line (FN2A9G)	2.0	5	2,750,000,000
15	Xe ô tô điện	BYD	BYD ATTO2 (SC3EB)	130.0	5	669,000,000
16	Xe ô tô điện	BYD	BYD SEALION 8 (STE2)	380.0	7	1,569,000,000

PHỤ LỤC 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

PHẦN 1B. Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)
1	Xe ô tô con	KIA	SELTOS SP2i PE 1.5G CVT FH5	1.5	5	644,200,000
2	Xe ô tô con	KIA	CARENS (KY 1.5G IVT FL7.01	1.5	7	639,000,000
3	Xe ô tô con	BMW	320i (35FV-03)	2.0	5	1,799,000,000
4	Xe ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2.5	7	1,119,000,000
5	Xe ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1.6	7	1,304,000,000
6	Xe ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2.5	6	1,271,402,000
7	Xe ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2.5	7	1,329,000,000
8	Xe ô tô con	HONDA	CR-V e:HEV RS RS-RS588TJN	2.0	5	1,250,000,000
9	Xe ô tô con	PEUGOET	2008 PCJHN6	1.2	5	789,000,000
10	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	150.0	5	745,000,000
11	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	30.0	4	302,000,000
12	Xe ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN	30.0	4	269,000,000
13	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	30.0	4	315,000,000
14	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01	130.0	5	889,000,000
15	Xe ô tô điện	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	150.0	7	819,000,000
16	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	150.0	5	889,000,000
17	Xe ô tô điện	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	30.0	4	302,000,000
18	Xe ô tô điện	MG	MG4 ElectricWh LUX SEH32	150.0	5	948,000,000
19	Xe ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	30.0	4	269,000,000

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BÒ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN
PHẦN 2A. Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN NHẬP KHẨU

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe ô tô tải Van	SUZUKI	EECO JDT08B	1.2	2	310,000,000
2	Xe ô tô tải Pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DITMXU)	2.8	5	714,000,000
3	Xe ô tô tải Pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2.8	5	640,000,000
4	Xe ô tô tải pick up cabin kép	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2.8	5	911,000,000

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

PHẦN 2B. Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)
1	Xe ô tô tải Van	THACO	TOWNER T024A29R122	1.6	2	299,000,000
2	Xe ô tô tải Van	GAZ	GAZELLE NEXT (A65R32.E5II/CKGT.VAN6.25)	3.0	6	780,000,000
3	Xe ô tô tải Van	DO THANH	MISSU V56 2S	1.6	2	329,700,000
4	Xe ô tô tải Van	FORD	TRANSIT JX6676TB-N6/CK327/VAN6KCK-0425	2.3	6	1,182,000,000
5	Xe ô tô tải Van	SRM	X30L-V5	1.6	5	335,000,000
6	Xe ô tô tải Van	THACO	TOWNER T022A27R107	1.5	2	269,000,000
7	Xe ô tô tải Van	GAZ	GAZELLE NN A32R32.E5II	2.5	6	740,000,000
8	Xe ô tô tải Van	VEAM	---V2-2N	1,5	2	255,000,000
9	Xe ô tô tải Van (điện)	VINFAST	EC VAN (P2KR01)	30.0	2	305,000,000

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 6: XE MÁY

PHẦN 6A. XE MÁY NHẬP KHẨU

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VND)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 (A1F02N37S4 A/T)	124.88	35,650,000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Super Cub (C125S V)	123.94	86,292,000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	49	65,000,000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 (ACB125CBTR-II V)	125	42,500,000
5	Xe mô tô hai bánh	BMW	C 400 GT (0S01)	350	329,000,000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125S 2V)	123.94	121,500,000
7	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R ABS (ZX636J)	636	299,000,000
8	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300GS (0M24)	1300	859,000,000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOBY CLUB 12 (ACF110CBT TH)	109.51	77,300,000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125 (CT125AT V)	123.9	104,900,000
11	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 703F	699	168,000,000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350i	330	242,880,000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150i	157	170,000,000
14	Xe mô tô hai bánh	BENDA	CHINCHILLA 500 (BD500-15)	475.6	115,000,000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124.88	46,200,000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125A)	124	110,160,000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R (Y3B02R17S4A M/T)	149.96	44,000,000
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 (CB350T V)	348	129,990,000
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R (CBR150RAP-IV V)	149.2	72,600,000
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125R SPECIAL EDITION (AFS125CSB)	123.94	83,600,000
21	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO125 (A1F02N36S4 A/T)	124.88	32,000,000
22	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE (FLHX)	1923	1,359,900,000

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 6: XE MÁY

PHẦN 6B. XE MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125i	124.8	95,400,000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160i	156.9	116,700,000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125i	124.8	86,900,000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124.8	47,200,000
5	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155.1	79,000,000
6	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113.7	30,450,000
7	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155.1	69,000,000
8	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2a-3	49.5	13,284,000
9	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW 50	49.5	10,000,000
10	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	EX50	49.5	15,000,000
11	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	49.4	19,000,000
12	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS Classic Plus	49.4	18,360,000
13	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49.5	26,450,000
14	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	49.4	25,000,000
15	Xe gắn máy hai bánh	NAMOTOR	GOGO 50	49.5	9,180,000
16	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM KAREA	--- RS	49.5	11,124,000
17	Xe gắn máy hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49.6	11,500,000
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2.8	35,990,000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	89 new	49.5	3,000,000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1.7	20,500,000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA E	2.5	20,100,000
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-3G	0.75	9,970,000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150i	2.65	20,546,824
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCeco	V9	1.699	13,608,000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	CLASSY SI	1.5	12,145,680
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	CROWND S	1.6	11,400,000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	Jpmotor	JP01	1.718	15,120,000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO	1.55	14,471,000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	--- R53 PLUS	1.55	15,900,000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150S	4.4	21,500,000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 4	1.5	14,500,000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	---R60	1.65	17,500,000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCeco	G9S NEW	1.05	14,500,000
34	Xe gắn máy hai bánh điện	ESPERO	---CLASSIC PLUS	1.6	14,970,000
35	Xe gắn máy hai bánh điện	TAILG	---GR56	1.3	12,367,216

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	49.50	2	24,550,000
2	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1.70	2	17,270,000
3	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2.40	2	19,990,000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1.05	2	12,110,000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1.25	2	14,990,000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	1.55	2	13,800,000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1.70	2	18,990,000
8	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 RR	999.00	2	1,039,000,000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124.90	2	30,524,727
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124.90	2	32,193,818
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124.80	2	83,444,727
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124.80	2	76,473,818
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109.50	2	31,310,182
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124.80	2	47,804,727
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156.90	2	95,090,000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156.90	2	104,290,000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	124.88	2	40,735,637
18	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	X300	275.00	2	140,000,000
19	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 CC	124.50	2	82,400,000
20	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149.80	2	45,800,000
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D121	155.10	2	68,000,000
22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-DG11	113.70	2	34,855,000
23	Ô tô con	BMW	320I 35FV	2.0	5	1,449,000,000
24	Ô tô con	BMW	320I 35FV-03	2.0	5	1,669,000,000
25	Ô tô con	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2.0	5	2,449,000,000
26	Ô tô con	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1.5	7	781,394,350
27	Ô tô con	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2.5	7	1,223,783,000
28	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1.5	7	505,989,000
29	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1.5	7	544,082,000
30	Ô tô con	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1.0	5	527,780,000
31	Ô tô con	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1.0	5	494,615,000
32	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1.6	7	1,699,000,000
33	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2.0	5	2,939,000,000
34	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1.5	5	599,900,000
35	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1.5	5	449,100,000
36	Ô tô con	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2.0	5	874,000,000

